

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý 01 Năm 2024

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
I	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		354,764,954,006	314,082,210,285
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	46,625,234,540	53,472,464,257
1. Tiền	111		16,625,234,540	23,472,464,256
2. Các khoản tương đương tiền	112		30,000,000,000	30,000,000,001
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	220,000,000,000	180,000,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		220,000,000,000	180,000,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		85,581,847,129	77,890,963,103
1. Phải thu khách hàng	131		-	-
2. Trả trước cho người bán	132		-	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	V.03	82,287,947,129	75,765,413,319
5. Các khoản phải thu khác	135	V.04	3,323,900,000	2,155,549,784
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(30,000,000)	(30,000,000)
IV. Hàng tồn kho	140	V.05	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,557,872,337	2,718,782,925
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,557,872,337	2,718,782,925
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.06	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 250 + 260)	200		10,177,518,469	10,290,977,495
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1,238,356,350	1,238,356,350
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.07	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.08	1,238,356,350	1,238,356,350
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		6,142,268,609	6,196,482,553
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	951,184,305	1,128,580,957
1.1. Nguyên giá	222		4,560,943,377	4,560,943,377
1.2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3,609,759,072)	(3,432,362,420)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	-	-
2.1. Nguyên giá	225		-	-
2.2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	-	-
3.1. Nguyên giá	228		131,501,203	131,501,203
3.2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(131,501,203)	(131,501,203)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.12	5,191,084,304	5,067,901,596
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259		-	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		2,796,893,510	2,856,138,592
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.15	392,178,696	132,249,018
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	2,404,714,814	2,723,889,574
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		364,942,472,475	324,373,187,780



NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		37,322,297,118	46,441,672,746
I. Nợ ngắn hạn	310		34,472,522,781	39,876,806,535
1. Vay ngắn hạn	311	V.14	-	-
2. Phải trả người bán	312		303,774,951	-
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	18,533,229,328	11,248,807,958
5. Phải trả người lao động	315		-	1,747,915,415
6. Chi phí phải trả	316	V.17	12,731,875,017	26,117,106,312
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	2,903,643,485	762,976,850
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		-	-
II. Nợ dài hạn	330		2,849,774,337	6,564,866,211
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.32	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1,261,724,000	1,261,724,000
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		1,588,050,337	5,303,142,211
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
10. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359	V.22	-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		327,620,175,357	277,931,515,034
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		25,000,000,000	25,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2,500,000,000	2,500,000,000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		2,500,000,000	2,500,000,000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		297,620,175,357	247,931,515,034
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		364,942,472,475	324,373,187,780


Ngày 19 tháng 04 năm 2024

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoài Thu
Kế toán

Người kiểm soát
(Ký, họ tên)



Lê Minh Thủy
Kế toán trưởng



Tổng Giám đốc Công ty
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ngô Thế Triệu
Tổng Giám đốc

Công ty TNHH Quản Lý Quỹ Eastspring Investments
Địa chỉ: Lầu 23, 37 Tôn Đức Thắng, P. Bến Nghé, Quận 1,
TP.HCM

Mẫu số B01a-CTQ

(Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý 01 Năm 2024

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Mã số	Số cuối quý	Số đầu quý
1	3	2	4	5
1. Tài sản cố định thuê ngoài	V.23	001	10,986,394,650	12,192,988,000
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ		002	-	-
3. Tài sản nhận ký cược		003	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		004	-	-
5. Ngoại tệ các loại		005	1,320,510,538	876,431,754
6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ		006	-	-
Trong đó:				
6.1. Chứng khoán giao dịch		007	-	-
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch		008	-	-
6.3. Chứng khoán cầm cố		009	-	-
6.4. Chứng khoán tạm giữ		010	-	-
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán		011	-	-
6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút		012	-	-
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch		013	-	-
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay		014	-	-
6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch		015	-	-
7. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty quản lý quỹ		020	-	-
8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	V.24	030	3,864,083,328,744	2,365,769,736,957
8.1. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước		031	3,864,083,328,744	2,365,769,736,957
8.2. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		032	-	-
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	V.25	040	146,267,036,409,588	144,473,009,275,419
9.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước		041	146,267,036,409,588	144,473,009,275,419
9.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		042	-	-
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	V.26	050	5,883,033,290,782	6,208,146,514,400
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	V.27	051	65,334,052,442	447,711,078,821

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hoài Thu
Kế toán

Người kiểm soát
(Ký, họ tên)

Lê Minh Thủy
Kế toán trưởng



Ngô Thế Triệu
Tổng Giám đốc

Công ty quản lý quỹ Eastspring Investments

Địa chỉ: Lầu 23, 37 Tôn Đức Thắng, P. Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM

Mẫu số B02a-CTQ

(Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
(Quý 01 Năm 2024)

Đơn vị tính: Đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
1	2	3	4	5	6	7	
1. Doanh thu	01	V1.28	81.650.899,615	63.496.369,656	81.650.899,615	63.496.369,656	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V1.29	-	-	-	-	
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10		81.650.899,615	63.496.369,656	81.650.899,615	63.496.369,656	
4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	11	V1.30	13.750.153,063	15.169,411,207	13.750.153,063	15.169,411,207	
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		67.900.746,552	48.326,958,449	67.900.746,552	48.326,958,449	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V1.31	2.286,775,758	5,074,540,921	2.286,775,758	5,074,540,921	
7. Chi phí tài chính	22	V1.32	98,691,730	71,086,783	98,691,730	71,086,783	
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7,718,142,572	14,223,254,767	7,718,142,572	14,223,254,767	
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-25}	30		62,370,688,008	39,107,157,820	62,370,688,008	39,107,157,820	
10. Thu nhập khác	31		-	-	-	-	
11. Chi phí khác	32		-	-	-	-	
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	-	-	-	
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		62,370,688,008	39,107,157,820	62,370,688,008	39,107,157,820	
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V1.33	12,362,852,424	8,698,694,908	12,362,852,424	8,698,694,908	
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	V1.34	319,174,760	(792,284,296)	319,174,760	(792,284,296)	
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		49,688,660,824	31,200,747,208	49,688,660,824	31,200,747,208	
17. Lãi trên cổ phiếu (*)	70						

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hoài Thu

Người kiểm soát
(Ký, họ tên)

Lê Minh Thủy

Ngày 19 tháng 04 năm 2024

Tổng Giám đốc Công ty
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Ngô Thế Triệu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 01 Năm 2024

Đơn vị tính: Đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh		
			Quý này	Quý trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		75,539,843,799	77,396,452,129
2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(9,177,492,295)	(30,130,825,135)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(19,449,516,260)	(5,798,956,538)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(9,938,315,404)	(10,426,751,116)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		-	2,601,364
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(4,195,887,396)	(3,568,886,758)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		32,778,632,444	27,473,633,946
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(123,182,708)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(100,000,000,000)	(170,000,000,000)
4. Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác	24		60,000,000,000	160,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	27		497,320,547	5,656,632,873
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(39,625,862,161)	(4,343,367,127)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(6,847,229,717)	23,130,266,819
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		53,472,464,257	30,342,197,438
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		46,625,234,540	53,472,464,257

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hoài Thu

Người kiểm soát
(Ký, họ tên)

Lê Minh Thủy



Ngày 19 tháng 04 năm 2024

Tổng Giám đốc Công ty
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ngô Thế Triệu



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2024

I. Đặc điểm hoạt động của công ty:

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty TNHH theo Giấy phép số 03/UBCK-GPHDQLQ ngày 26/05/2005.
- Lĩnh vực hoạt động: Lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư, tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán.
- Ngành nghề kinh doanh: Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư, tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán.
- Tổng số nhân viên:

Trong đó:

- Nhân viên quản lý:
- Tuyển dụng mới:
- Số nhân viên được cấp chứng chỉ hành nghề:
- Chuyển công tác:

5- Đặc điểm hoạt động của công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments ("Công ty") là công ty trách nhiệm hữu hạn được cấp phép và thành lập tại Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Các hoạt động chính của Công ty là thành lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động Quản lý Quỹ số 03/UBCK-GPHDQLQ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 26 tháng 5 năm 2005 và sửa đổi ngày 23 tháng 7 năm 2008, ngày 20 tháng 11 năm 2008, ngày 15 tháng 4 năm 2010, ngày 9 tháng 12 năm 2011, ngày 23 tháng 3 năm 2012, ngày 26 tháng 3 năm 2013, ngày 12 tháng 9 năm 2013 và ngày 10 tháng 8 năm 2018. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên, mã số doanh nghiệp: 0303827455, ngày 12 tháng 12 năm 2022 (sau đây gọi chung là "Giấy phép Quản lý Quỹ"). Theo Điều lệ Công ty, thời gian hoạt động của Công ty nhất quán với thời gian hoạt động của công ty mẹ, Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Prudential Việt Nam. Giấy phép Đầu tư của công ty mẹ có giá trị đến ngày 29 tháng 10 năm 2049.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

- Chế độ kế toán áp dụng: Được áp dụng theo Quy định Chế độ kế toán áp dụng cho Công ty Quỹ số 125/2011/TT-BTC ngày 05/09/2011.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty cam kết tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành.
- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng:

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản trong tương lai:

Tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng. Các khoản trong tương lai là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định vô hình: Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Theo chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi tại các ngân hàng có thời hạn trên ba tháng đến một năm. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

4- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Theo chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành.

5- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

6- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Mọi khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phân bổ đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

7- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn góp được ghi nhận tại ngày góp vốn theo số thực góp trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc góp vốn.



8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế và doanh thu có thể được tính toán một cách đáng tin cậy. Phi quan lý và phi quản trị và phi dịch vụ gửi pháp đầu tư và phân bổ tài sản được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trong yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu. Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Theo chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành.

10- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bình căn đối kế toán cho các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc có bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

11- Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ:

Theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài Chính ban hành về hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, Công ty được phép trích lập các quỹ sau:

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp những rủi ro thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức bảo hiểm hoặc cơ nhân gây ra tổn thất.

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích từ lợi nhuận sau thuế hàng năm để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

Công ty không được sử dụng quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ để chi trả có tức.

Thông tư 146 đã được bãi bỏ từ ngày 1 tháng 2 năm 2022 theo Thông tư 114/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 12 năm 2021. Theo đó, số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ sẽ được dùng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định tại Luật Chứng khoán và Điều lệ Công ty. Số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ sẽ được dùng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Hội đồng thành viên theo quy định tại Luật Chứng khoán và Điều lệ Công ty, đảm bảo đáp ứng chi tiêu an toàn tại chính theo quy định của pháp luật chứng khoán.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01- Tiền	Đơn vị tính: Triệu đồng			
	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Số lượng	Giá trị
- Tiền mặt	-	-	-	-
- Tiền gửi Ngân hàng	46.625.23	53.472.46	-	-
- Tiền đang chuyển	-	-	-	-
Cộng	46.625.23	53.472.46	-	-
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Đơn vị tính: Triệu đồng			
	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Số lượng	Giá trị
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn (chỉ tiết danh mục cổ phiếu bị giảm giá/rủi ro)	-	-	-	-
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn (chỉ tiết danh mục trái phiếu bị giảm giá/rủi ro)	-	-	-	-
- Chứng chỉ quỹ (chỉ tiết danh mục chứng chỉ quỹ bị giảm giá/rủi ro)	-	-	-	-
- Chứng khoán khác (chỉ tiết danh mục chứng khoán khác bị giảm giá/rủi ro)	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	220.000.00	180.000.00
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Cộng	82.287.95	75.765.41	-	-
03 - Các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ	Đơn vị tính: Triệu đồng			
	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Số lượng	Giá trị
- Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán	278.23	254.63	-	-
- Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	81.402.89	75.510.78	-	-
- Phải thu phí chứng khoán	606.82	-	-	-
- Phải thu từ hoạt động nghiệp vụ khác	-	-	-	-
Cộng	82.287.95	75.765.41	-	-
04 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Đơn vị tính: Triệu đồng			
	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Số lượng	Giá trị
- Phải thu tài sản thiếu chờ xử lý	3.158.40	1.449.32	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	70.00	115.00	-	-
- Phải thu người lao động	95.50	591.23	-	-
- Phải thu khác	3.323.90	2.155.55	-	-
Cộng	3.323.90	2.155.55	-	-

11/11/2021

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
05 - Hàng tồn kho		
- Nguyên liệu, vật liệu		
- Công cụ, dụng cụ		
Cộng giá gốc hàng tồn kho		
* Giá trị ghi số của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:		
06 - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
- Thuế thu nhập cá nhân		
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:		
Cộng		
07 - Phải thu dài hạn nội bộ		
- Vốn cấp cho đơn vị cấp dưới		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
08 - Phải thu dài hạn khác		
- Kỳ quỹ, kỳ cước dài hạn	1.238	1.238
- Các khoản tiền nhận ủy thác		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng		

09 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Phần mềm vi tính	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ			4.560.94			4.560.94
- Mua trong kỳ						
- Đầu tư XD/CB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ			4.560.94			4.560.94
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ			3.432.36			3.432.36
- Khấu hao trong kỳ			177.40			177.40
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ			3.609.76			3.609.76
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu kỳ			1.128.58			1.128.58
- Tại ngày cuối kỳ			951.18			951.18

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.535 triệu VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: Không có.

HIT

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuế tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Phần mềm vi tính	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuế tài chính							
Số dư đầu kỳ							
- Thuê tài chính trong kỳ							
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính							
- Tặng khác							
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ							
- Khấu hao trong kỳ							
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính							
- Tặng khác							
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị còn lại của TSCĐ thuế tài chính							
- Tại ngày đầu kỳ							
- Tại ngày cuối kỳ							

* Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong kỳ;

* Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm;

* Điều khoản ghi hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản;

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu kỳ				131.50	131.50
- Mua trong kỳ					
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					
- Tặng do hợp nhất kinh doanh					
- Tặng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ				131.50	131.50
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ				131.50	131.50
- Khấu hao trong kỳ					
- Tặng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ				131.50	131.50
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu kỳ					
- Tại ngày cuối kỳ					

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 132 triệu VND

12 - Chỉ phí xây dựng cơ bản dở dang:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tổng số chi phí XD/CB dở dang:	5,191	5,068



13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	Tỷ lệ đầu tư	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a- Đầu tư vào công ty con (Chỉ tiết cho các khoản đầu tư vào công ty con bị lỗ)					
b- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết (Chỉ tiết các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết bị lỗ)					
- Đầu tư dài hạn khác					
- Đầu tư có phiếu					
- Đầu tư trái phiếu					
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu					
- Đầu tư chứng chỉ quỹ					
- Đầu tư chứng khoán khác					

14. Vay ngắn hạn	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
- Vay ngắn hạn (Chỉ tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)					
- Vay cao nhất (Chỉ tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)					
- Vay của đối tượng khác (Chỉ tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)					
Cộng					

15 - Chi phí trả trước dài hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Chi phí trả trước về thuế hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
- Chi phí công cụ dụng cụ	392.18	132.25
Cộng	392.18	132.25

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế giá trị gia tăng		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.362.84	9.938.30
- Thuế thu nhập cá nhân	5.904.42	180.89
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhũ đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác	265.97	1.129.62
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	18.533.23	11.248.81

17- Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	10.873.03	21.721.72
- Trích trước chi phí thường	1.858.84	4.395.38
- Chi phí phải trả khác	12.731.88	26.117.11
Cộng		

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Nhân kỳ quỹ, kỳ cước ngắn hạn		
- Phải trả liên quan đến phân phối lợi nhuận	2.903.64	762.98
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.903.64	762.98
Cộng		

19- Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vay dài hạn nội bộ	-	-
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	-	-
Cộng	-	-

20- Vay và nợ dài hạn	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số dư cuối kỳ
a- Vay dài hạn	-	-	-
- Vay ngân hàng (Chỉ tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)	-	-	-
- Vay của đối tượng khác (Chỉ tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)	-	-	-
b- Nợ dài hạn	-	-	-
- Thuế tài chính	-	-	-
- Nợ dài hạn khác	-	-	-
Cộng	-	-	-
- Chỉ tiết các khoản nợ thuế tài chính	-	-	-

Thời hạn	Cuối kỳ		Năm trước	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế
Từ 1 năm trở xuống	-	-	-	-
Trên 1 năm đến 5 năm	-	-	-	-
Trên 5 năm	-	-	-	-

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.404.71	2.723.89
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Khoản hoãn nộp tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.404.71	2.723.89
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
- Khoản hoãn nộp thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

22 - Quy dự phòng bồi thường thiết lập cho nhà đầu tư

- Số dư đầu kỳ	Năm nay	Năm trước
- Số bồi thường cho nhà đầu tư trong kỳ (Chỉ tiết từng nhà đầu tư)	-	-
- Số trích lập trong kỳ	-	-
- Số dư cuối kỳ	-	-

23 - Tài sản thuế ngoài

(1)- Giá trị tài sản thuế ngoài	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- TSCĐ thuế ngoài	-	-
- Tài sản khác thuế ngoài	-	-
(2) Tổng số tiền thuế tài chính trong tương lai của hợp đồng thuế hoạt động lãi sản không hủy ngang theo các thời hạn	10.986.39	12.192.99
- Từ 1 năm trở xuống	4.826.38	4.826.38
- Trên 1 năm đến 5 năm	6.160.02	7.366.61
- Trên 5 năm	-	-

24- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác (chỉ tiết theo từng nhà đầu tư ủy thác)	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số dư đầu kỳ	2,365,769.74	1,677,963.30
- Số tăng trong kỳ (Chỉ tiết theo từng nội dung tăng)	25,515,278.20	26,021,575.22
- Số giảm trong kỳ (Chỉ tiết theo từng nội dung giảm)	24,016,964.61	25,333,768.79
- Số dư cuối kỳ	3,864,083.33	2,365,769.74

25- Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
25.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước		
- Cổ phiếu niêm yết	13,006,455.72	12,764,189.64
- Trái phiếu chưa niêm yết	2,016,743.21	2,299,324.60
- Trái phiếu niêm yết bị giảm giá	-	-
- Cổ phiếu không niêm yết (Chỉ tiết có phiếu không niêm yết bị giảm giá/rủi ro)	-	-
- Trái phiếu niêm yết	76,604,709.62	77,704,041.66
- Trong đó, trái phiếu niêm yết bị giảm giá	-	-
- Trái phiếu chưa niêm yết	17,115,811.52	13,656,311.52
- Trong đó, trái phiếu chưa niêm yết bị giảm giá	-	-
- Tiền gửi dài hạn	39,496,320.29	40,348,466.45
25.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		
- Cổ phiếu niêm yết (Chỉ tiết có phiếu niêm yết bị giảm giá/rủi ro)	-	-
- Cổ phiếu không niêm yết (Chỉ tiết có phiếu không niêm yết bị giảm giá/rủi ro)	-	-
26. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	5,883,033.29	6,208,146.51
27. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	65,334.05	447,711.08

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Đơn vị tính: Triệu đồng	
	Quý này năm nay	Quý này năm trước
28. Tổng doanh thu hoạt động nghiệp vụ (M&S số 01)	81,650.90	63,496.37
+ Doanh thu hoạt động quản lý quỹ DTCK và công ty DTCK	852.37	700.16
+ Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư (bao gồm dịch vụ giới thiệu đầu tư và phân bổ tài sản)	74,465.04	58,970.53
+ Doanh thu từ phí thường hoạt động	-	-
+ Doanh thu hoạt động từ vốn đầu tư chứng khoán	607.68	135.86
+ Doanh thu khác (Quản trị quỹ và bảo cáo hiệu suất chuyên sâu)	5,725.80	3,689.81
29. Các khoản giảm trừ doanh thu (M&S số 02)	-	-
(Chỉ tiết các khoản giảm trừ DT)	-	-
30. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán		
+ Chi phí hoạt động, quản lý quỹ DTCK và công ty DTCK	210.49	183.84
+ Chi phí hoạt động, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	-	-
+ Chi phí hoạt động, từ vốn đầu tư chứng khoán	-	-
+ Chi phí hoạt động, nghiệp vụ khác	13,750.15	15,169.41
+ Giá vốn hàng bán	-	-
Cộng	13,960.65	15,353.25

31. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Lãi tiền gửi	2.206.40	4.969.70
- Lãi đầu tư tài chính	-	-
- Có tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	80.38	104.84
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	2.286.78	5.074.54

32. Chi phí tài chính (Mã số 22)	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Lãi tiền vay	-	-
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	85.77	50.23
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	12.92	20.86
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	-	-
- Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	98.69	71.09

33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	12.362.85	8.698.69
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	12.362.85	8.698.69

34. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	319.17	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Thu nhập thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	(792.28)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	319.17	(792.28)

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Đơn vị tính: Triệu Đồng

35. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	Quý này năm nay	Quý này năm trước
a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	-	-
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu	-	-
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu	-	-
b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo	-	-
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý	-	-
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền	-	-
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý	-	-
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ	-	-
c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện	-	-

VIII- Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu:

Chi tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
I - Nguồn vốn	277.931.52	62.370.69	12.682.03	327.620.18
1. Nguồn vốn kinh doanh	25.000.00	-	-	25.000.00
2. Cổ phiếu quỹ (*)	-	-	-	-
3. Lợi nhuận tích lũy	-	-	-	-
4. Chiến lược đánh giá lại tài sản	-	-	-	-
5. Chiến lược tỷ giá hối đoái	-	-	-	-
6. Nguồn vốn khác	-	-	-	-
7. Quỹ dự trữ	5.000.00	-	-	5.000.00
8. Lợi nhuận chưa phân phối (**)	247.931.52	62.370.69	12.682.03	297.620.18
II - Quỹ	-	-	-	-
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-
Tổng cộng	277.931.52	62.370.69	12.682.03	327.620.18

1. Thông tin về các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Kỳ này
Công ty TNHH Bảo Hiểm Nhân Thọ Prudential Việt Nam	Công ty mẹ	Phí quản lý danh mục đầu tư, phí quản trị danh mục đầu tư và phí giới thiệu đầu tư và phân bổ tài sản, phí báo cáo hiệu suất chuyên sâu	80.190.85
Eastspring Investments (Singapore) Ltd	Công ty liên quan	Phí dịch vụ do Công ty mẹ cung cấp Chi phí do Công ty mẹ trả thay	1.157.86 261.61
Prudential Corporation Holdings Ltd	Công ty liên quan	Chi phí do Công ty trả thay	-
Eastspring Investments (Services) Pte Ltd	Công ty liên quan	Phí quản lý danh mục đầu tư Phí tư vấn đầu tư chứng khoán Phí dịch vụ do Công ty liên quan cung cấp Chi phí do Công ty liên quan trả thay Chi phí do Công ty trả thay	- 607.68 6.642.66 -
Prudential Services Singapore Pte Ltd	Công ty liên quan	Phí dịch vụ do Công ty liên quan cung cấp Chi phí do Công ty trả thay	(3.722.60) 132.14
Prudential Services Asia Sdn Bhd	Công ty liên quan	Phí dịch vụ do Công ty liên quan cung cấp Chi phí do Công ty trả thay	(62.79) 28.48
Quỹ Đầu tư Năng động Eastspring Investments Việt Nam	Quỹ do Công ty quản lý	Phí dịch vụ do Công ty liên quan cung cấp Chi phí do Công ty liên quan trả thay	398.94 -
		Phí quản lý quỹ	852.37

